

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP**



QUY CHẾ QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP
(Sửa đổi, bổ sung lần thứ hai)

NĂM 2019

Số: 465/QĐ-HĐQT-IMI

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế quản trị
Công ty Cổ phần Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp
(Sửa đổi, bổ sung lần thứ hai)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010;
- Căn cứ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng;
- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty cổ phần Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp;
- Căn cứ Biên bản cuộc họp HĐQT số 07/2018/BB-HĐQT-IMI ngày 27/12/2018 và Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐQTIMI ngày 27/12/2018 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản trị của Công ty cổ phần Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp (sửa đổi, bổ sung lần thứ hai).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019, thay thế Quy chế quản trị Công ty được ban hành theo Quyết định số số 25/QĐ-HĐQT ngày 09/11/2015.

Điều 3. Các thành viên HĐQT, Trưởng các Ban của HĐQT; Ban Kiểm soát; Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các đơn vị trực thuộc Viện IMI, Người đại diện quản lý vốn tại các doanh nghiệp có phần vốn góp của Viện IMI và các đơn vị cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương (để b/c);
- Đảng ủy Viện IMI (để b/c);
- Ban Kiểm soát (để p/h, giám sát);
- Người đại diện quản lý vốn NN (để p/h);
- Công bố thông tin;
- Lưu VT, Thư ký Công ty.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT



Đỗ Văn Vũ

QUY CHẾ QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MÁY VÀ DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 465/QĐ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018)
của HĐQT Công ty cổ phần Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục tiêu và phạm vi điều chỉnh.

1. Quy chế quản trị của Công ty CP Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp (Công ty) là hệ thống các nguyên tắc cho toàn bộ các hoạt động quản trị của Viện IMI, được xây dựng theo Luật doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.
2. Quy chế này quy định những nguyên tắc cơ bản về quản trị Công ty để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông; thiết lập những chuẩn mực về hành vi, đạo đức nghề nghiệp của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý khác của Công ty nhằm đánh giá hiệu quả việc thực hiện quản trị của Công ty.
3. Trong trường hợp có những quy định của Điều lệ công ty và văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Quy chế này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế này thì những quy định của Điều lệ công ty và các văn bản pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ.

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Luật Doanh nghiệp" là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam khóa XIII, thông qua ngày 26/11/2014;
2. "Quản trị công ty" là hệ thống các quy tắc để đảm bảo cho Công ty được định hướng điều hành và được kiểm soát một cách có hiệu quả vì quyền lợi của cổ đông và những người liên quan đến Công ty
3. "Công ty" là Công ty cổ phần Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp, địa chỉ số 46 phố Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0100100128 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27/12/2013.
4. "Điều lệ Công ty" là Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp, được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/6/2018.
5. "Cán bộ quản lý cấp cao" là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác trong Công ty được Hội đồng quản trị phê chuẩn;
6. "Người có liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại Khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán; Khoản 17 Điều 4 Luật Doanh nghiệp;
7. "Người đại diện chuyên trách" là người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ủy quyền đại diện một phần hoặc toàn bộ phần vốn của nhà nước tại Công ty và

được cử/bỏ nhiệm làm người chuyên trách quản lý, điều hành, làm việc tại Công ty.

8. Trong Quy chế này, các tham chiếu tới một hoặc một số điều khoản hoặc văn bản pháp luật sẽ bao gồm cả những sửa đổi bổ sung hoặc văn bản thay thế các văn bản đó.

Điều 3. Nguyên tắc quản trị Công ty.

Quy chế quản trị Công ty được xây dựng với mục đích bảo đảm quyền lợi của cổ đông, đảm bảo tính minh bạch và quản trị rủi ro trên cơ sở đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ các quy định hiện hành của Pháp luật;
- Đảm bảo cơ cấu quản trị hiệu quả;
- Đảm bảo quyền lợi của cổ đông;
- Đối xử công bằng giữa các cổ đông;
- Đảm bảo vai trò của những người có quyền lợi liên quan đến Công ty;
- Đảm bảo không xung đột quyền lợi với những người có liên quan đến Công ty;
- Minh bạch trong hoạt động của Công ty;
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cán bộ quản lý cấp cao thực hiện lãnh đạo và kiểm soát Công ty có hiệu quả.

Chương II CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 4. Cổ đông, quyền và nghĩa vụ của cổ đông.

1. Cổ đông và người đại diện hợp pháp của cổ đông tại Công ty được quy định tại Điều 26 Điều lệ Công ty;
2. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định tại Khoản 3 Điều 135 Luật Doanh nghiệp;
3. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông được quy định tại Điều 114 và Điều 115 Luật Doanh nghiệp; Điều 27, Điều 28 Điều lệ của Công ty;

Điều 5. Những nội dung liên quan đến cổ đông lớn.

1. Cổ đông lớn là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ năm phần trăm (5%) trở lên số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty;
2. Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến các quyền, lợi ích của Công ty và của các cổ đông khác;
3. Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ).

1. ĐHCĐ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty;
2. Hàng năm, Công ty tổ chức ĐHCĐ ít nhất 01 lần. ĐHCĐ thường niên phải được tổ chức trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trong trường hợp cần thiết Hội đồng quản trị đề nghị Cơ quan đăng ký kinh

- doanh gia hạn thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên, nhưng không quá 06 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính;
3. ĐHĐCĐ bất thường được triệu tập họp trong các trường hợp được quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 29 Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty;
 4. Quyền và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ được quy định tại Điều 30 Điều lệ Công ty.

Điều 7. Trình tự, thủ tục triệu tập và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

1. Trình tự, thủ tục triệu tập ĐHĐCĐ:
 - Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải quyết định ngày chốt danh sách các cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ; Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không sớm hơn năm (05) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông; Công ty phải công bố thông tin về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội cổ đông tối thiểu năm (05) ngày trước ngày chốt danh sách trên trang thông tin điện tử của Công ty (website: www.imi-holding.com.vn);
 - Nội dung, thời điểm gửi, hình thức gửi và phương thức đăng tải Thông báo triệu tập họp ĐHĐCĐ được quy định tại Điều 33 Điều lệ Công ty.
2. Đăng ký tham dự họp ĐHĐCĐ.
 - Mọi cổ đông có quyền tham dự ĐHĐCĐ theo một trong các hình thức sau:
 - + Trực tiếp tham dự họp ĐHĐCĐ;
 - + Gửi phiếu biểu quyết bằng thư bảo đảm đến Hội đồng quản trị chậm nhất một (01) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp. Trong trường hợp này, Trưởng ban kiểm phiếu của ĐHĐCĐ có quyền mở phiếu biểu quyết của cổ đông đó Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử;
 - + Ủy quyền cho người khác tham dự ĐHĐCĐ;
 - + Tham dự thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - Cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ hoặc người đại diện theo ủy quyền phải thực hiện thủ tục đăng ký tham dự trước ngày khai mạc cuộc họp. Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản (theo mẫu của Công ty) có ghi rõ phạm vi, thời hạn ủy quyền và các nội dung khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty;
 - Cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết sẽ được Ban tổ chức Đại hội cấp 01 thẻ biểu quyết (in sẵn, theo mẫu và có đóng dấu treo của Công ty) có ghi mã cổ đông, họ và tên của cổ đông, họ và tên người đại diện theo ủy quyền (nếu có) và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó;
 - Cổ đông đến dự họp muộn được đăng ký ngay khi đến dự họp ĐHĐCĐ.
3. Thẻ thức họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ.
 - 3.1. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ được quy định tại Điều 35 Điều lệ của Công ty;
 - 3.2. Đối với những vấn đề nhạy cảm và nếu cổ đông có yêu cầu họp lệ trước ngày khai mạc ĐHĐCĐ, Công ty sẽ chỉ định tổ chức độc lập thực hiện việc thu thập và kiểm phiếu;

3.3. Việc biểu quyết, kiểm phiếu để thông qua các Báo cáo, Tờ trình, Nghị quyết và các nội dung khác trong cuộc họp ĐHĐCĐ tuân thủ theo các nguyên tắc và thể lệ sau:

- Việc biểu quyết được tiến hành công khai, trực tiếp theo sự điều hành của Chủ tọa đại hội và chỉ sử dụng các thẻ biểu quyết do Ban tổ chức Đại hội phát hành;
- Trình tự biểu quyết sẽ thực hiện theo trật tự biểu quyết đồng ý, biểu quyết không đồng ý, ý kiến khác. Tùy theo thực tế, Ban kiểm phiếu sẽ lựa chọn việc đếm kiểm thẻ biểu quyết đồng ý hoặc không đồng ý và ý kiến khác để thực hiện việc kiểm phiếu. Việc thông báo số liệu biểu quyết sẽ được thực hiện ngay sau từng nội dung biểu quyết và chỉ biểu quyết tiếp các nội dung khác sau khi đã có số liệu của nội dung biểu quyết trước. Việc kiểm phiếu do Ban kiểm phiếu thực hiện.
- Kết quả biểu quyết đồng ý, không đồng ý, ý kiến khác là tổng số cổ phần sở hữu được tổng cộng từ các phiếu biểu quyết tương ứng.
- Thẻ biểu quyết và việc biểu quyết được coi là không hợp lệ khi có một trong những yếu tố sau:
 - + Thẻ biểu quyết không do Ban tổ chức phát hành theo mẫu quy định;
 - + Thẻ biểu quyết rách, không còn nguyên vẹn, không còn đủ các thông tin phục vụ cho kiểm soát kiểm phiếu.
 - + Khi biểu quyết, cổ đông lựa chọn nhiều hơn một (01) phương án.

Điều 8. Nguyên tắc bầu cử tại ĐHĐCĐ.

1. Trong cuộc họp ĐHĐCĐ có việc bầu cử, cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết sẽ được phát phiếu bầu cử;
2. Phiếu bầu cử do Công ty phát hành theo mẫu thống nhất và có đóng dấu treo của Công ty; có ghi danh sách các ứng cử viên đã được thông qua để bầu tại ĐHĐCĐ.
3. Việc bầu cử tại ĐHĐCĐ được thực hiện theo nguyên tắc bầu trực tiếp bằng hình thức bỏ phiếu kín theo phương thức bầu dồn phiếu. Thẻ thức bầu cụ thể sẽ do Ban kiểm phiếu thông báo trước khi thực hiện;
4. Phương thức bầu dồn phiếu: Mỗi cổ đông/đại diện cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu/đại diện sở hữu/đại diện ủy quyền nhân (x) với số thành viên được bầu. Cổ đông/đại diện cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu biểu quyết của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.
5. Kết quả kiểm phiếu được công bố trước khi bế mạc cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 9. Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị (HDQT) và Ban Kiểm soát (BKS) tại ĐHĐCĐ thường niên.

1. Báo cáo hoạt động của HDQT trình ĐHĐCĐ tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:
 - Đánh giá tình hình hoạt động của Công ty trong năm tài chính;
 - Hoạt động, thù lao và chi phí hoạt động của HDQT và từng thành viên HDQT;
 - Tổng kết các cuộc họp của HDQT và các quyết định của HDQT;

- Kết quả giám sát đối với Tổng giám đốc điều hành;
 - Kết quả giám sát đối với các cán bộ quản lý khác;
 - Các kế hoạch trong tương lai;
2. Báo cáo hoạt động của BKS trình ĐHĐCĐ tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:
- Hoạt động, thù lao và chi phí hoạt động của BKS và từng thành viên BKS;
 - Tổng kết các cuộc họp của BKS và các quyết định của Ban kiểm soát;
 - Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty;
 - Kết quả giám sát đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng giám đốc và của cán bộ quản lý khác;
 - Báo cáo đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và cổ đông.

Điều 10. Cách thức thông qua nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ.

Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định bằng hình thức biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

1. Biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Thông qua các quyết định bằng hình thức biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp ĐHĐCĐ được quy định tại Điều 36 Điều lệ Công ty;

2. Thông qua các quyết định bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Thủ tục lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua các quyết định của ĐHĐCĐ được quy định tại Điều 37 Điều lệ Công ty.

Điều 11. Cách thức phản đối nghị quyết của ĐHĐCĐ.

1. Trong ĐHĐCĐ, cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền có thể công khai phát biểu không đồng ý và sử dụng thẻ biểu quyết để biểu quyết không tán thành và/hoặc có thể không tham gia biểu quyết. Tuy nhiên, sau khi ĐHĐCĐ đã biểu quyết thông qua thì phải tuân thủ kết quả biểu quyết hợp lệ của ĐHĐCĐ;
2. Sau khi bế mạc ĐHĐCĐ, việc yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ được quy định tại Điều 39 Điều lệ Công ty.

Điều 12. Biên bản họp ĐHĐCĐ.

Thư ký chịu trách nhiệm ghi toàn bộ diễn biến đại hội sau đó lập biên bản ĐHĐCĐ và thông qua tại đại hội. Thủ tục và các quy định khác về Biên bản họp ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định tại Điều 146 Luật Doanh nghiệp và Điều 38 Điều lệ Công ty.

Điều 13. Thông báo Nghị quyết của ĐHĐCĐ ra công chúng.

1. Căn cứ Biên bản họp ĐHĐCĐ, Hội đồng quản trị Công ty sẽ soạn thảo và ban hành Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông gồm những nội dung đã được ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua (tán thành, nhất trí);
2. Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm công bố thông tin theo quy định.

Chương III

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 14. Tiêu chuẩn, thủ tục ứng cử, đề cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị.

1. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên HĐQT.

Thành viên HĐQT phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện theo Điều 151 Luật Doanh nghiệp và Điều 43 Điều lệ Công ty;

2. Ứng cử, đề cử thành viên HĐQT.

- Cách thức ứng cử, đề cử thành viên HĐQT theo quy định tại Khoản 2 Điều 41 Điều lệ Công ty;
 - Ngoài ra, khi đề cử, ứng cử, các cổ đông/nhóm cổ đông cần căn cứ tiêu chuẩn chức danh Chủ tịch HĐQT theo quy định tại Khoản 2 Điều 44 Điều lệ Công ty để giới thiệu người tham gia HĐQT khi người được giới thiệu đó có dự định ứng cử chức Chủ tịch HĐQT Công ty.
 - Trường hợp số lượng các ứng viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử thêm theo quy định. Cơ chế HĐQT đương nhiệm đề cử thêm ứng viên HĐQT được công bố rõ ràng và được ĐHĐCĐ thông qua trước khi tiến hành đề cử, như sau:
 - + Người được đề cử thêm phải đáp ứng tiêu chuẩn làm thành viên HĐQT theo quy định của Pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty;
 - + Ưu tiên các cán bộ quản lý trong diện quy hoạch của Công ty; Lãnh đạo các công ty khác có vốn đầu tư của Công ty;
 - + Trong trường hợp người được đề cử không tham gia cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, HĐQT đương nhiệm phải liên hệ và nhận được sự chấp thuận của ứng viên đó thông qua cách thức phù hợp để các cổ đông có thể kiểm tra, truy soát tại chỗ hoặc ngay sau ĐHĐCĐ.
 - Thông tin liên quan đến các ứng viên tham gia ứng cử, đề cử làm thành viên HĐQT bao gồm nhưng không giới hạn bởi:
 - + Họ tên, ngày tháng năm sinh, địa chỉ liên hệ,
 - + Trình độ chuyên môn,
 - + Quá trình công tác,
 - + Tên các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT và các chức danh quản lý khác,
 - + Các lợi ích có liên quan đến Công ty (nếu có),
 - + Các thông tin khác (nếu có);
 - Các ứng viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên HĐQT Công ty;
3. Khuyết, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT.
- Thành viên HĐQT không còn tư cách thành viên HĐQT trong các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 41 Điều lệ Công ty;

- Việc bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên HĐQT thay thế vị trí bị khuyết theo quy định tại Khoản 5 Điều 41 Điều lệ Công ty;
- Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định.

Điều 15. Quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của thành viên HĐQT.

1. Quyền của thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Hội đồng quản trị có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật doanh nghiệp, các văn bản pháp luật liên quan và Điều lệ Công ty, trong đó có quyền yêu cầu được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.

2. Trách nhiệm và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị.

- Thành viên Hội đồng quản trị phải tuân thủ đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của Luật doanh nghiệp, các văn bản pháp luật liên quan, Điều lệ và các Quy chế khác của Công ty được ban hành hợp lệ theo quy định.
- Thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì quyền lợi tối cao của cổ đông và của Công ty.
- Thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận.
- Thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm cung cấp cho Công ty các thông tin liên quan sở hữu, đại diện sở hữu cổ phần, vốn góp theo quy định tại Điều 159 Luật Doanh nghiệp; các khoản thù lao mà họ nhận được từ các công ty và các tổ chức khác mà họ là người đại diện phần vốn góp của Công ty.
- Các thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan khi thực hiện giao dịch cổ phần của Công ty phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thực hiện công bố thông tin về việc giao dịch này theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Hội đồng quản trị.

1. Số lượng, cơ cấu, nhiệm kỳ HĐQT.

Số lượng, cơ cấu, nhiệm kỳ HĐQT được quy định tại Khoản 1 Điều 41 và Khoản 1 Điều 44 Điều lệ Công ty;

2. Quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị.

Quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị được quy định tại Điều 14, Điều 15 Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Điều 42 Điều lệ Công ty.

3. Chủ tịch, Phó chủ tịch HĐQT.

Quy định về tiêu chuẩn, quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của Chủ tịch, Phó chủ tịch HĐQT được quy định tại Điều 44 Điều lệ Công ty.

4. Hội đồng tư vấn và các tiểu ban của HĐQT.

- Vào bất kỳ thời điểm nào và khi xét thấy cần thiết, HĐQT có thể thành lập và ủy quyền cho các Tiểu ban của HĐQT thực hiện các quyền hạn, trách nhiệm của HĐQT theo quy định tại Khoản 15 và Khoản 16 Điều 45 Điều lệ Công ty.
- Hội đồng tư vấn của HĐQT Công ty: Khi xét thấy cần thiết HĐQT có thể quyết định thành lập theo từng nhiệm vụ cụ thể.

Điều 17. Các cuộc họp Hội đồng quản trị.

1. Các quy định về việc triệu tập các cuộc họp HĐQT, cách thức tiến hành, cách thức biểu quyết được quy định tại Điều 45 Điều lệ Công ty;
2. Biên bản họp HĐQT phải được lập chi tiết và rõ ràng. Thư ký và các thành viên Hội đồng quản trị tham gia vào phiên họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Biên bản họp HĐQT phải được lưu giữ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 18. Thù lao, lương và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị.

1. Thành viên HĐQT được nhận thù lao, lương và các lợi ích khác theo quy định tại Khoản 7, Khoản 8, Khoản 9 và Khoản 10 Điều 42 Điều lệ Công ty.
2. Người đại diện chuyên trách được hưởng thù lao, tiền lương, tiền thưởng và các lợi ích khác (nếu có) theo kết quả quản lý, điều hành Công ty, kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh, theo quy chế trả lương, thưởng của Công ty và vận dụng theo quy định tại Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước;
3. Thù lao của HĐQT được ĐHCĐ thông qua hàng năm và được công bố theo quy định. Trường hợp thành viên HĐQT kiêm nhiệm chức danh trong bộ máy quản lý, điều hành của Công ty và/hoặc thực hiện các công việc khác nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên HĐQT thì thù lao được công bố phải bao gồm các khoản lương, thưởng gắn với chức danh và/hoặc công việc đó và các khoản thù lao khác.
4. Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí do Công ty thanh toán, chi trả cho từng thành viên Hội đồng quản trị được công bố chi tiết trong Báo cáo thường niên của Công ty.

Chương IV

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, KIỂM SOÁT VIÊN & BAN KIỂM SOÁT

Điều 19. Tiêu chuẩn, thủ tục ứng cử, đề cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm; nghĩa vụ của Kiểm soát viên.

1. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên.
Kiểm soát viên phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện theo Điều 164 Luật Doanh nghiệp và Điều 53 Điều lệ Công ty;
2. Ứng cử, đề cử Kiểm soát viên.
 - Cách thức ứng cử, đề cử Kiểm soát viên theo quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều 52 Điều lệ Công ty;
 - Trường hợp số lượng các ứng viên kiểm soát viên thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, BKS đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử thêm theo quy định. Cơ chế BKS đương nhiệm đề cử thêm ứng viên kiểm soát viên được công bố rõ ràng và được ĐHCĐ thông qua trước khi tiến hành đề cử, như sau:

- + Người được đề cử thêm phải đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện là kiểm soát viên theo quy định của Pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty;
- + Ưu tiên các cổ đông là lãnh đạo, cán bộ có chuyên môn tài chính, kế toán đang làm việc tại các công ty khác có vốn đầu tư của Công ty;
- + Trong trường hợp người được đề cử không tham gia cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, BKS đương nhiệm phải liên hệ và nhận được sự chấp thuận của ứng viên đó thông qua cách thức phù hợp để các cổ đông có thể kiểm tra, truy soát tại chỗ hoặc ngay sau ĐHĐCĐ.
- Thông tin liên quan đến các ứng viên tham gia ứng cử, đề cử làm kiểm soát viên bao gồm nhưng không giới hạn bởi:
 - + Họ tên, ngày tháng năm sinh, địa chỉ liên hệ,
 - + Trình độ chuyên môn,
 - + Quá trình công tác,
 - + Các lợi ích có liên quan đến Công ty (nếu có),
 - + Các thông tin khác (nếu có);
- 3. Khuyết, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên.
 - Kiểm soát viên không còn tư cách thành viên BKS trong các trường hợp quy định tại Khoản 6 Điều 52 Điều lệ Công ty;
 - Trường hợp số thành viên Ban kiểm soát bị khuyết trên 1/3 số lượng theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Điều lệ Công ty, Ban kiểm soát phải đề nghị HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ để bầu bổ sung đủ số thành viên BKS trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày khuyết số thành viên BKS như nêu trên;
 - Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên do ĐHĐCĐ quyết định.
- 4. Nghĩa vụ của thành viên BKS.
Thành viên Ban kiểm soát có nghĩa vụ theo Điều 168 Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Quy chế này.

Điều 20. Ban kiểm soát.

1. Số lượng, cơ cấu, nhiệm kỳ BKS.
Số lượng, cơ cấu, nhiệm kỳ BKS được quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 52 Điều lệ Công ty.
2. Quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của Ban kiểm soát.
Quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của BKS được quy định tại Điều 165 Luật Doanh nghiệp; Điều 22 Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Điều 54 Điều lệ Công ty.
3. Trưởng Ban kiểm soát.
 - Quy định về tiêu chuẩn, quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát được quy định tại Khoản 3 Điều 52 Điều lệ Công ty.
 - Trưởng BKS trao đổi tham khảo ý kiến của Chủ tịch HĐQT về các báo cáo sẽ trình ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Quy chế này.
4. Các cuộc họp của Ban kiểm soát.
 - Ban kiểm soát họp định kỳ mỗi quý một (01) lần. Số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) số thành viên Ban kiểm soát.

- Biên bản họp BKS được lập chi tiết và rõ ràng. Thư ký và các thành viên BKS tham dự họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của BKS phải được lưu giữ tại Công ty nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.
- Trong các cuộc họp của BKS, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, thành viên kiểm toán nội bộ (nếu có) và kiểm toán viên độc lập tham dự và trả lời các vấn đề mà các thành viên Ban kiểm soát quan tâm.

Điều 21. Quyền tiếp cận thông tin của BKS, thành viên BKS.

1. Ban Kiểm soát, thành viên Ban Kiểm soát có quyền tiếp cận tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của Công ty theo Điều 166 Luật Doanh nghiệp, Khoản 2 Điều 54 Điều lệ Công ty.
2. Công ty xây dựng cơ chế nhằm hỗ trợ thành viên Ban Kiểm soát hoạt động và thực thi nhiệm vụ một cách có hiệu quả theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 22. Thù lao và các lợi ích khác của Ban Kiểm soát.

Hàng năm, các thành viên BKS được hưởng thù lao cho việc thực hiện nghĩa vụ của BKS. Thù lao cho các thành viên BKS được ĐHCĐ thông qua. Tổng số thù lao, các khoản lợi ích khác cũng như chi phí mà Công ty đã thanh toán, cấp cho từng thành viên BKS được công bố trong Báo cáo thường niên của Công ty và cho các cổ đông.

Chương V

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ CẤP CAO

Điều 23. Tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng với Tổng giám đốc (TGD) và các cán bộ quản lý cấp cao (CBQLCC).

1. Tiêu chuẩn và điều kiện làm TGD Công ty.
 Tổng giám đốc Công ty phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện theo Điều 57 Luật Doanh nghiệp và Khoản 3 Điều 49 Điều lệ Công ty;
2. Thẩm quyền lựa chọn bổ nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng với cán bộ quản lý cấp cao.
 - Cơ cấu, số lượng bộ máy quản lý điều hành Công ty do HĐQT phê chuẩn theo quy định tại Điều 48, Điều 49 Điều lệ Công ty;
 - Hội đồng quản trị lựa chọn bổ nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, quyết định mức lương và các lợi ích khác của TGD, Thư ký Công ty, thành viên các hội đồng tư vấn và tiểu ban của HĐQT;
 - Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, quyết định mức lương và các lợi ích khác của các Phó TGD, Kế toán trưởng Công ty; quyết định lựa chọn, cử và ủy quyền người đại diện quản lý vốn đầu tư của Công ty tại doanh nghiệp khác theo đề nghị của TGD Công ty;
3. Các trường hợp miễn nhiệm cán bộ quản lý cấp cao.

- Vi phạm pháp luật, vi phạm nghiêm trọng Điều lệ, Nội quy, Quy chế của Công ty;
- Bị phát hiện và có bằng chứng xác thực về hành vi tư lợi cá nhân;
- Không hoàn thành nhiệm vụ được giao và không có lý do xác thực được HĐQT chấp thuận;
- Có đơn xin từ nhiệm trước thời hạn. Cán bộ quản lý cấp cao xin từ chức phải làm đơn gửi cho Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị phải xem xét và ra quyết định trong thời hạn 01 tháng, kể từ khi tiếp nhận đơn từ chức. Trong thời gian chưa có ý kiến chuẩn y của Hội đồng quản trị thì cán bộ quản lý cấp cao đó vẫn phải tiếp tục thực hiện nhiệm vụ của mình ở vị trí đã được bổ nhiệm.
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của TGD.

1. Quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của TGD được quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 157 Luật Doanh nghiệp, Điều 50 Điều lệ Công ty và Điều 33 Quy chế này.
2. Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty do TGD trình ĐHĐCĐ gồm các nội dung sau:
 - Thông tin chung;
 - Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu trong năm tài chính; so sánh với kế hoạch được giao, bao gồm nhưng không giới hạn bởi:
 - + Giá trị sản lượng sản phẩm, hàng hóa dịch vụ chủ yếu;
 - + Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, thu nhập khác;
 - + Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động khác; chi phí tiền lương, khấu hao tài sản cố định, chi phí trả lãi vay, chi phí quản lý doanh nghiệp;
 - + Tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, công nợ phải trả và khả năng thanh toán nợ đến hạn, các khoản đầu tư tài chính;
 - + Lợi nhuận thực hiện; tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA); trích lập và sử dụng các quỹ;
 - + Tình hình chấp hành chế độ chính sách và pháp luật; thực hiện nghĩa vụ nộp Ngân sách;
 - Báo cáo tài chính; phân tích lưu chuyển tiền tệ;
 - Các dự án đầu tư; việc huy động vốn đầu tư; quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư; vận hành dự án và phương án trả nợ;
 - Việc quản lý và sử dụng đất đai của Công ty;
 - Việc quản lý sử dụng lao động, tiền lương và thu nhập của người lao động và quản lý điều hành trong Công ty;
 - Tình hình sử dụng vốn và kết quả hoạt động SXKD của các công ty con;
 - Báo cáo và các đề xuất của Tổng giám đốc về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao.
 - Các kế hoạch trong năm tài chính tiếp theo.

Điều 25. Thư ký Công ty.

1. Để hỗ trợ cho hoạt động quản trị Công ty được tiến hành một cách có hiệu quả, HĐQT phải chỉ định ít nhất một (01) người làm Thư ký Công ty. Thư ký Công

ty phải là người có hiểu biết về pháp luật. Thư ký Công ty không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.

2. Vai trò, trách nhiệm và nghĩa vụ của Thư ký Công ty theo quy định tại Điều 51 Điều lệ Công ty.
3. Thư ký Công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao chụp các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị và bản sao các biên bản họp Hội đồng quản trị sẽ phải được cung cấp cho thành viên Ban kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho Hội đồng quản trị.

Chương VI

QUẢN LÝ NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN CỦA CÔNG TY ĐẦU TƯ TẠI DOANH NGHIỆP KHÁC; NGƯỜI ĐẠI DIỆN QUẢN LÝ VỐN CỦA NHÀ NƯỚC, CỔ ĐÔNG TỔ CHỨC TẠI CÔNG TY

Điều 26. Cử, bãi miễn; ủy quyền người đại diện quản lý vốn của Công ty tại doanh nghiệp khác.

Hội đồng quản trị Công ty có thẩm quyền quyết định cử và ủy quyền hoặc bãi miễn người đại diện quản lý vốn của Công ty tại doanh nghiệp khác;

Hàng năm HĐQT xem xét báo cáo, đánh giá hiệu quả hoạt động của người đại diện quản lý vốn của Công ty tại doanh nghiệp khác; quyết định khen thưởng, kỷ luật hay các vấn đề đãi ngộ khác đối với người đại diện.

Điều 27. Tiêu chuẩn và điều kiện của người đại diện quản lý vốn của Công ty tại doanh nghiệp khác.

- Người đại diện quản lý vốn của Công ty tại doanh nghiệp khác phải đáp ứng được các tiêu chuẩn và điều kiện nêu tại Khoản 1 Điều 65 Điều lệ Công ty.
- Người đại diện phần vốn góp của Công ty tại các doanh nghiệp khác tham gia ứng cử vào Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng giám đốc) hoặc các chức danh quản lý khác tại các doanh nghiệp có vốn góp của Công ty phải đáp ứng điều kiện và tiêu chuẩn mà doanh nghiệp đó quy định.

Điều 28. Quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của người đại diện quản lý vốn của Công ty tại doanh nghiệp khác.

Người đại diện quản lý vốn của Công ty tại doanh nghiệp khác có các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 66 Điều lệ Công ty.

Điều 29. Trình tự phối hợp, trao đổi thông tin với người đại diện quản lý vốn của Nhà nước, cổ đông tổ chức tại Công ty.

1. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông Nhà nước, tổ chức tại Công ty thực hiện các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của cổ đông tại Công ty theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.
2. Đại diện cổ đông Nhà nước tại Công ty do Chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước (Bộ/Ngành chủ quản phần vốn của Nhà nước theo quy định) quyết định; thực

- hiện quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, Bộ/Ngành và Điều lệ Công ty.
3. Để đảm bảo thời gian phù hợp cho người đại diện theo ủy quyền của cổ đông Nhà nước và cổ đông tổ chức xin ý kiến chủ sở hữu về các nội dung sẽ thảo luận và biểu quyết tại ĐHĐCĐ hoặc thành viên HĐQT là đại diện theo ủy quyền của cổ đông Nhà nước và cổ đông tổ chức bàn, thống nhất tại các cuộc họp HĐQT, người triệu tập họp phải gửi thông báo kèm theo các tài liệu theo quy định cho người đại diện theo ủy quyền chậm nhất trước ngày khai mạc ĐHĐCĐ mười lăm (15) ngày làm việc và trước ngày họp HĐQT năm (05) ngày làm việc.
 4. Quy trình thực hiện các chỉ đạo của Bộ/Ngành chủ quản phần vốn của Nhà nước (sau đây gọi là Bộ chủ quản), các Bộ, Cơ quan ngang Bộ trong quản lý, điều hành như sau:
 - 4.1. Người đại diện chuyên trách tiếp nhận các văn bản chỉ đạo của Bộ chủ quản, các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo chức năng được phân công, chỉ đạo thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy chế khác của Công ty. Trong đó:
 - Người đại diện chuyên trách thực hiện các nội dung liên quan đến quyền trách nhiệm của chủ sở hữu vốn; quản lý, phát triển và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu; giám sát và báo cáo giám sát tài chính theo quy định; công tác nhân sự, khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh lãnh đạo Công ty do Bộ chủ quản quản lý. chế độ tiền lương, thù lao
 - Cho ý kiến và/hoặc thống nhất với HĐQT Công ty để quyết định định hướng chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển Công ty hàng năm, năm (05) năm và các vấn đề khác của Công ty thuộc thẩm quyền của HĐQT, ĐHĐCĐ theo quy định;
 - 4.2. Đối với các vấn đề khác mà các doanh nghiệp phải thực hiện theo quy định pháp luật thì quy trình và trình tự xử lý, thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty.
 - 4.3. Trường hợp các Thành viên HĐQT là Người đại diện chuyên trách đề xuất tại cuộc họp hoặc Bộ phận đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty có văn bản đề nghị chưa thông qua một hoặc một số nội dung quyết nghị tại cuộc họp của HĐQT (do người đại diện vốn nhà nước chưa xin được ý kiến chỉ đạo của chủ sở hữu), HĐQT sẽ xem xét và/hoặc thống nhất quyết định thông qua bằng văn bản.

Chương VII

QUY ĐỊNH VỀ CHẾ ĐỘ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 30. Trách nhiệm chung.

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và cán bộ quản lý khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị một cách trung thực, cần trọng vì lợi ích cao nhất của Công ty.

Điều 31. Phối hợp về thủ tục triệu tập và mời họp.

1. Các cuộc họp của HĐQT.

- Các cuộc họp thường kỳ (hàng Quý) và các cuộc họp theo yêu cầu của BKS hoặc của kiểm toán viên độc lập, Hội đồng quản trị phải mời đại diện BKS, BTGD tham dự. Đại diện BKS, BTGD tham dự, được quyền phát biểu nhưng không có quyền biểu quyết.
- Thông báo mời họp bao gồm đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề được bàn bạc tại cuộc họp Hội đồng quản trị gửi cho các thành viên HĐQT, đồng thời phải được gửi cho Trưởng BKS, TGD.
- Đối với vấn đề liên quan quản lý, điều hành cần phải quyết định ngay mà không thể triệu tập họp HĐQT hoặc không thể lấy ý kiến bằng văn bản được thì được xử lý kịp thời bằng chế độ hội ý giữa Chủ tịch HĐQT và/hoặc Thường trực HĐQT với TGD, sau đó phải báo cáo lại HĐQT trong cuộc họp gần nhất.
- Biên bản các cuộc họp HĐQT, Nghị quyết của HĐQT được gửi đồng thời cho các thành viên HĐQT, Trưởng BKS, TGD và được lưu giữ, công bố theo quy định.

2. Các cuộc họp của BKS.

Khi thấy cần thiết, trong các cuộc họp của BKS, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, TGD tham dự và trả lời các vấn đề mà BKS quan tâm.

3. Các cuộc họp của Ban TGD, của Cán bộ quản lý cấp cao.

Chủ tịch HĐQT và/hoặc Thường trực HĐQT có quyền tham dự các cuộc họp giao ban, các cuộc họp chuẩn bị các đề án trình Hội đồng quản trị do Tổng Giám đốc chủ trì để phối hợp chuẩn bị nội dung; được phát biểu góp ý nhưng không kết luận cuộc họp.

Điều 32. Quan hệ giữa HĐQT và TGD trong quản lý, điều hành Công ty.

- Quan hệ giữa HĐQT và TGD trong quản lý, điều hành Công ty quy định tại Điều 58 Điều lệ Công ty.
- Trong phạm vi nghĩa vụ và quyền hạn của mình, HĐQT và TGD có trách nhiệm phối hợp nhằm thực hiện và tuân thủ đúng quy định nêu tại khoản 3, khoản 4 Điều 42 Điều lệ Công ty;
- HĐQT có thể đình chỉ hoặc hủy bỏ việc thi hành các quyết định của Tổng Giám đốc nếu xét thấy trái pháp luật, vi phạm Điều lệ Công ty, nghị quyết và các quyết định của HĐQT;
- Tổng Giám đốc được quyền từ chối thi hành và bảo lưu các ý kiến đối với các quyết định của HĐQT nếu thấy trái pháp luật, trái với quy định của nhà nước và báo cáo giải trình ngay với HĐQT và Ban kiểm soát bằng văn bản;
- Tổng Giám đốc có quyền quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, sự cố bất ngờ...) nhưng phải chịu trách nhiệm về những quyết định đó; đồng thời phải báo cáo ngay với HĐQT và ĐHĐCĐ trong thời gian gần nhất;
- Tổng Giám đốc phải giải trình về sự thua lỗ và kém hiệu quả từng thời kỳ và kế hoạch khắc phục trước HĐQT và ĐHĐCĐ. Trường hợp thua lỗ liên tục và

không xây dựng được phương án tích cực thì HĐQT sẽ miễn nhiệm Tổng Giám đốc;

- Vào ngày 20 tháng 12 hàng năm, Tổng giám đốc phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (05) năm.

Điều 33. Giám sát của HĐQT, BKS về các mặt hoạt động của Công ty.

1. Định kỳ hàng tháng, quý, năm, TGD có trách nhiệm báo cáo HĐQT các chỉ tiêu sau:
 - Giá trị sản lượng sản phẩm, hàng hóa dịch vụ chủ yếu; tồn kho trong kỳ.
 - Doanh thu hoạt động kinh doanh, thu nhập khác;
 - Chi phí hoạt động kinh doanh, hoạt động khác, chi phí tiền lương, khấu hao tài sản cố định, chi phí trả lãi vay, chi phí quản lý doanh nghiệp (với báo cáo quý, 06 tháng và báo cáo năm).
 - Tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, công nợ phải trả và khả năng thanh toán nợ đến hạn, các khoản đầu tư tài chính (với báo cáo quý, 06 tháng và báo cáo năm);
 - Lợi nhuận thực hiện; tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) (với báo cáo 06 tháng và báo cáo năm);
 - Báo cáo tài chính; phân tích lưu chuyển tiền tệ (với báo cáo 06 tháng và báo cáo năm), trong đó Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định;
 - Các dự án đầu tư; việc huy động vốn đầu tư; quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư; vận hành dự án và phương án trả nợ (với báo cáo 06 tháng và báo cáo năm);
 - Việc quản lý và sử dụng lao động, tiền lương và thu nhập của người lao động và người quản lý điều hành trong Công ty (với báo cáo 06 tháng và báo cáo năm);
 - Tình hình chấp hành chế độ chính sách và pháp luật; thực hiện nghĩa vụ nộp Ngân sách (với báo cáo 06 tháng và báo cáo năm);;
 - Báo cáo và các đề xuất của Tổng giám đốc với Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao.
2. Thời hạn gửi các báo cáo theo quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện như sau: Đối với báo cáo tháng gửi trước ngày 10 của tháng tiếp theo; báo cáo quý gửi trước ngày 15 của tháng đầu của quý tiếp theo và báo cáo năm phải gửi trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo.
3. Các báo cáo quý, 06 tháng và báo cáo năm được gửi đồng thời cho Trưởng Ban Kiểm soát vào thời điểm nêu tại Khoản 2 Điều này.

Điều 34. Đánh giá hoạt động; khen thưởng, kỷ luật đối với thành viên HĐQT, BKS, TGD và cán bộ quản lý khác.

1. Trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và cán bộ quản lý khác căn cứ mức độ hoàn thành nhiệm vụ của mình có báo cáo tự đánh giá gửi người đứng đầu bộ phận tổng hợp báo cáo chung trình HĐQT.

2. Chủ tịch HĐQT triệu tập Hội nghị liên tịch HĐQT, BKS và Ban TGD để nhận xét, đánh giá kết quả hoạt động của bộ phận và từng thành viên; thống nhất hình thức, mức khen thưởng hoặc kỷ luật với cá nhân theo quy định.
3. Nguồn kinh phí khen thưởng trích từ quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành theo quy định.
4. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và cán bộ quản lý khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

Điều 35. Kinh phí hoạt động của HĐQT, Ban Kiểm soát.

1. Hàng năm, khi phê duyệt kế hoạch ngân sách năm, HĐQT dự kiến một khoản kinh phí hợp lý để bảo đảm cho hoạt động của HĐQT, BKS; khoản kinh phí này được quyết toán trong báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo ĐHCĐ theo quy định.
2. Các khoản chi và nguyên tắc chi tiêu kinh phí hoạt động của HĐQT, BKS.
 - Chi phí cho các cuộc họp HĐQT và hoặc các tiểu ban, hội đồng tư vấn của HĐQT; chi phí cho các cuộc họp của Ban Kiểm soát Công ty;
 - Chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà thành viên HĐQT, BKS phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT, BKS của mình;
 - Chi phí cho hoạt động của người đại diện chuyên trách với mục tiêu tìm kiếm, phát triển thị trường, quản lý và phát triển vốn đầu tư; đi công tác trong và ngoài nước theo chức năng nhiệm vụ được phân công của HĐQT;
 - Chi phí cho hoạt động tư vấn, phản biện....
 - Căn cứ Nghị quyết của HĐQT, Tổng giám đốc quyết định thực hiện chi và hạch toán các khoản chi phí phục vụ cho HĐQT, BKS theo quy định hiện hành;

Chương VIII

NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ QUYỀN LỢI LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TY

Điều 36. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và cán bộ quản lý khác.

1. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác phải công khai các lợi ích liên quan theo quy định tại Điều 118 Luật Doanh nghiệp, các văn bản pháp luật liên quan.
2. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc, cán bộ quản lý khác và những người liên quan tới các thành viên này không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
3. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc và cán bộ quản lý khác có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát với chính thành viên đó hoặc với những người

- có liên quan tới thành viên đó theo quy định của pháp luật. Công ty thực hiện công bố thông tin về nghị quyết ĐHĐCĐ hoặc nghị quyết HĐQT thông qua các nội dung nêu trên trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ trên trang thông tin điện tử của Công ty và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
4. Công ty không được cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc, cán bộ quản lý khác và những người có liên quan tới thành viên nêu trên, trừ khi ĐHĐCĐ có quyết định khác.
 5. Thành viên HĐQT không được biểu quyết đối với các giao dịch mà thành viên đó hoặc người có liên quan đến các thành viên đó tham gia, bao gồm các giao dịch mà mà lợi ích vật chất hay phi vật chất của thành viên HĐQT đó chưa được xác định. Các giao dịch nêu trên phải được công bố trong Báo cáo thường niên của Công ty.
 6. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc, cán bộ quản lý khác hoặc những người liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc, cán bộ quản lý khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:
 - Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được báo cáo cho Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời, Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan;
 - Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;
 - Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng quản trị hoặc một tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị hay các cổ đông cho phép thực hiện.
 7. Các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc, cán bộ quản lý khác và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 37. Giao dịch với người có liên quan.

1. Khi tiến hành giao dịch với những người có liên quan, Công ty ký kết hợp đồng bằng văn bản theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện. Nội dung hợp đồng rõ ràng, cụ thể và công bố thông tin cho cổ đông khi có yêu cầu.

2. Công ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa những người có liên quan can thiệp vào hoạt động của Công ty và gây tổn hại cho lợi ích của Công ty thông qua việc kiểm soát kênh mua, bán hàng hóa của Công ty hay lũng đoạn giá.
3. Công ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa cổ đông và những người có liên quan tiến hành các giao dịch làm thất thoát vốn, tài sản hoặc các nguồn lực khác của Công ty. Công ty không cung cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các cổ đông và những người có liên quan.

Điều 38. Đảm bảo quyền hợp pháp của các bên có quyền lợi liên quan đến Công ty.

1. Công ty tôn trọng quyền lợi hợp pháp của các bên có quyền lợi liên quan đến Công ty bao gồm ngân hàng, chủ nợ, người lao động, người tiêu dùng, nhà cung cấp, cộng đồng và những người khác có liên quan đến Công ty.
2. Công ty hợp tác tích cực với những người có quyền lợi liên quan đến Công ty thông qua việc:
 - Cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết cho ngân hàng và chủ nợ để giúp họ đánh giá về tình hình hoạt động và tài chính của Công ty và đưa ra quyết định;
 - Khuyến khích họ đưa ra ý kiến về tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính và các quyết định quan trọng liên quan tới lợi ích của họ thông qua liên hệ trực tiếp với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc.
3. Công ty tuân thủ các quy định về lao động, môi trường, hoạt động có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội.

Chương IX BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 39. Báo cáo gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1. Định kỳ hàng quý, năm, HĐQT, TGD có trách nhiệm xem xét đánh giá hiệu quả hoạt động của Công ty theo các chỉ tiêu nêu tại khoản 2 Điều 24 và khoản 1 Điều 33 Quy chế này và gửi cho người đại diện quản lý phần vốn Nhà nước tại Công ty để người đại diện lập các báo cáo:
 - Báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước và cơ quan tài chính cùng cấp (Cục tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính) theo quy định tại Khoản 14 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;
 - Báo cáo giám sát tài chính gửi cho chủ sở hữu và cho cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính) theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ. Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015

của Bộ Tài Chính và Quyết định số 1885/QĐ-BCT ngày 17/5/2016 của Bộ Công Thương.

2. Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh và tình hình tài chính được gửi trước ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo (với báo cáo quý) và trước ngày 31 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm.
- Báo cáo giám sát tài chính được gửi trước ngày 31 tháng 7 hàng năm đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 31 tháng 3 năm sau đối với báo cáo hàng năm.

Điều 40. Nghĩa vụ công bố thông tin.

1. Công ty công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin định kỳ và bất thường về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính và tình hình quản trị Công ty cho cổ đông và công chúng. Thông tin, cách thức công bố thông tin và lưu giữ thông tin được thực hiện theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.
2. Ngoài ra, Công ty công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin khác nếu các thông tin đó có khả năng ảnh hưởng giá chứng khoán và ảnh hưởng đến quyết định của cổ đông và nhà đầu tư (khi Công ty trở thành công ty đại chúng theo quy định).
3. Việc công bố thông tin được thực hiện theo những phương thức nhằm đảm bảo cổ đông và nhà đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu và tránh hiểu lầm cho cổ đông và nhà đầu tư.

Điều 41. Công bố thông tin về quản trị công ty.

1. Công bố thông tin về tình hình quản trị Công ty tại các kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên và trong báo cáo thường niên của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
2. Công ty báo cáo định kỳ sáu (06) tháng và công bố thông tin về tình hình quản trị Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 42. Trách nhiệm về báo cáo và công bố thông tin của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc.

Ngoài các trách nhiệm theo quy định tại Điều 36 Quy chế này, thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc có trách nhiệm báo cáo và công bố thông tin về giao dịch trong các trường hợp sau:

1. Các giao dịch giữa Công ty với công ty mà các thành viên nêu trên là thành viên sáng lập hoặc là thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) điều hành trong thời gian ba (03) năm trước.
2. Các giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó người liên quan của các thành viên nêu trên là thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) điều hành hoặc cổ đông lớn.
3. Các giao dịch có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với các thành viên nêu trên.

Chương X
HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 43. Hiệu lực thi hành.

Quy chế này gồm 10 Chương, 43 Điều được Hội nghị liên tịch HĐQT, Ban kiểm soát và Ban TGD thông qua ngày 27 tháng 12 năm 2018, cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Các bản sao hoặc trích lục Quy chế quản trị Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc người đại diện theo pháp luật của Công ty mới có giá trị ./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VIỆN IMI
CHỦ TỊCH HĐQT



Đỗ Văn Vũ